

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHU VỰC MIỀN TRUNG VIỆT NAM

Phạm Thị Thuý Hằng

Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Tóm tắt. Hoạt động sở hữu trí tuệ tại trường đại học vận hành hiệu quả có vai trò quan trọng trong việc tạo lập môi trường ổn định cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của trường đại học, đảm bảo quyền lợi của các nhà khoa học và lợi ích mà sản phẩm khoa học mang lại cho xã hội, đưa các trường đại học Việt Nam hội nhập với toàn cầu. Bài viết tập trung đánh giá thực trạng hoạt động sở hữu trí tuệ ở các trường đại học khu vực miền Trung Việt Nam thông qua việc tiến hành khảo sát về mức độ thường xuyên và hiệu quả thực hiện nội dung hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học trên ba phương diện: (1) Hoạt động phát hiện, tạo lập tài sản trí tuệ; (2) Hoạt động bảo vệ tài sản trí tuệ; (3) Hoạt động khai thác thương mại tài sản trí tuệ ở trường đại học. Để thực hiện quá trình nghiên cứu thực trạng, chúng tôi phối hợp sử dụng các phương pháp điều tra viết, phương pháp phỏng vấn; phương pháp thống kê toán học. Đối tượng khảo sát bao gồm 118 cán bộ quản lý và 594 giảng viên, chuyên viên (phòng Khoa học công nghệ) của trường Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Nguyên và Đại học Huế. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực trạng, bài viết đề xuất những kiến nghị đối với các chủ thể có liên quan trực tiếp đến hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học Việt Nam.

Từ khóa: sở hữu trí tuệ, hoạt động sở hữu trí tuệ, hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học, đại học khu vực miền Trung Việt Nam.

1. Mở đầu

Các trường đại học (ĐH) trên toàn thế giới đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế tri thức bởi việc sáng tạo và phổ biến tri thức luôn là tâm điểm trong mọi hoạt động của trường ĐH. Đồng hành với công tác giảng dạy và là một trung tâm nghiên cứu khoa học (NCKH), các trường ĐH đã trở thành một nguồn cung cấp lớn các kết quả sáng tạo trí tuệ tác động tích cực đến nền kinh tế của mỗi quốc gia cũng như đóng góp to lớn trong việc thúc đẩy biên giới của khoa học và công nghệ (KH & CN). Trong những năm gần đây, một mối quan tâm chính đối với các nhà hoạch định chính sách là làm thế nào đảm bảo sự giàu có của tri thức được tạo ra trong các trường ĐH có thể được chuyển giao để xã hội nói chung và doanh nghiệp địa phương nói riêng có thể hưởng lợi từ chuyên môn KH & CN. Trong bối cảnh mới, các trường ĐH đang tích cực nuôi dưỡng sự đổi mới, tìm kiếm những cách thức mới và sáng tạo trong mối quan hệ giữa nghiên cứu và thương mại hoá, chuyển giao công nghệ (CGCN) kết quả nghiên cứu, trong đó, sở hữu trí tuệ (SHTT) là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu để nâng cao vị thế và tiến đến đánh giá mức độ hội nhập và chỉ số năng lực sáng tạo của một trường ĐH trên toàn cầu.

Nhiều nghiên cứu chỉ rõ, hệ thống quyền SHTT đóng vai trò xúc tác trong việc khuyến khích đổi mới và CGCN thành công từ các cơ sở nghiên cứu và giáo dục ĐH (OECD, 1997;

Ngày nhận bài: 18/2/2020. Ngày sửa bài: 11/3/2020. Ngày nhận đăng: 18/3/2020.

Tác giả liên hệ: Phạm Thị Thuý Hằng. Địa chỉ e-mail: pham_thuyhang2001@yahoo.com

Cullet & Kameri-Mbote, 2005; Mugabe, 2006) [1-3]. Nghiên cứu của Constantinescu & cộng sự (2016) nhấn mạnh đến tầm quan trọng của "SHTT trong tổ chức" (*Intellectual Property in the Organization*), "giá trị SHTT" (*Intellectual property value*) và sự cần thiết ứng dụng các tài sản SHTT trong khu vực tư nhân để những kết quả nghiên cứu trong các khu vực công trở nên hiệu quả hơn [4]. Sara & cộng sự (2014) cho rằng, một trong những yếu tố giúp thúc đẩy, quản lý và bảo vệ đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp cũng như trường ĐH chính là SHTT [5], hay nói cách khác, SHTT giúp nâng tầm sáng tạo cho doanh nghiệp, trường ĐH và các tổ chức nghiên cứu. Tổ chức SHTT thế giới (World Intellectual Property Organization - WIPO) nhấn mạnh đến một chính sách SHTT phù hợp sẽ là nền tảng của sự đổi mới và sáng tạo cho các trường ĐH [6]. WIPO đã luôn kiên trì với mục tiêu đẩy mạnh hoạt động sáng tạo và tạo điều kiện CGCN liên quan đến SHTT sang các nước đang phát triển để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa đồng thời bảo vệ quyền SHTT trên toàn thế giới.

Các trường ĐH Việt Nam hiện nay đã có những triển khai ban đầu về hoạt động SHTT, tuy nhiên theo đánh giá chung, việc quản lý SHTT tại các trường ĐH vẫn còn tồn tại những hạn chế và bất cập thể hiện ở các khía cạnh như: 1) Các cơ chế, chính sách về SHTT chưa quy định rõ ràng dẫn đến việc thực thi các quy định, quy chế là một thách thức đối với các nhà quản lý giáo dục và các thành phần liên quan; 2) Nhận thức về SHTT của đa số cán bộ giáo viên, sinh viên còn nhiều hạn chế, chưa hình thành tập quán tôn trọng quyền SHTT; các chủ sở hữu chưa chủ động thực hiện việc bảo vệ quyền và tài sản của mình; 3) Bộ máy quản lý hoạt động SHTT chưa được hoàn thiện. Hầu hết các trường ĐH Việt Nam chưa có bộ phận chuyên trách về CGCN và SHTT, nếu có thì chỉ là một bộ phận chuyên trách về SHTT thuộc phòng KH-CN/QLKH của trường với số lượng ít, khả năng chuyên môn nghiệp vụ SHTT còn hạn chế... 4) Nhiều hành vi xâm phạm quyền tác giả trong các lĩnh vực biên soạn giáo trình, luận văn, luận án, nghiên cứu đề tài khoa học đã xảy ra ở một số trường ĐH; 5) Nguồn tài chính và các điều kiện hỗ trợ hoạt động SHTT còn hạn chế, bất cập (Phạm Thị Thuý Hằng, 2019) [7]. Vì vậy, việc đảm bảo các sản phẩm trí tuệ trong trường ĐH được khai thác một cách hợp pháp và mang lại hiệu quả kinh tế vẫn là một thách thức lớn. Xuất phát từ những cơ sở nêu trên, kết hợp với kết quả nghiên cứu thực trạng hoạt động SHTT tại các trường ĐH khu vực miền Trung Việt Nam, bài viết đề xuất những kiến nghị đối với các chủ thể có liên quan đến hoạt động SHTT nhằm thực hiện hiệu quả hoạt động này tại trường ĐH.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học

2.1.1. Khái niệm cơ bản

- *Tài sản trí tuệ (TSTT)*: Khái niệm TSTT được đưa ra bởi tổ chức SHTT thế giới (World Intellectual Property Organization – WIPO) là tri thức do con người tạo ra thông qua hoạt động sáng tạo, có khả năng ứng dụng và tạo ra giá trị từ việc sử dụng tri thức đó [8]. Theo đó, TSTT ở trường ĐH là kết quả của lao động trí tuệ được tạo ra từ hoạt động đào tạo, KH&CN của các tổ chức, cá nhân thuộc trường ĐH.

- *Sở hữu trí tuệ ở trường đại học*: Tại Việt Nam, quyền SHTT được định nghĩa theo Bộ luật dân sự 2005 và theo Luật SHTT 2005 như sau: “Quyền SHTT là quyền của tổ chức, cá nhân đối với TSTT, bao gồm: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghệ và quyền đối với giống cây trồng” [9-11]. Trên cơ sở pháp lý, có thể hiểu *SHTT ở trường ĐH là việc xác lập quyền sở hữu đối với các kết quả mới của hoạt động trí tuệ, thể hiện quyền sở hữu pháp lý của tổ chức, cá nhân thuộc trường ĐH và đơn vị trực thuộc đối với TSTT (là kết quả của lao động trí tuệ được tạo ra từ hoạt động đào tạo, KH&CN của các tổ chức, cá nhân thuộc trường ĐH trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, văn hóa, nghệ thuật) và các quyền liên quan* (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008; Quốc hội, 2009) [12]. Ở trường ĐH, bên cạnh

các TSTT được tạo ra từ hoạt động đào tạo, sản phẩm của hoạt động KH&CN là một loại TSTT. Nói đến hoạt động KH & CN, người ta không thể bỏ qua mảng SHTT, hay nói cách khác hoạt động SHTT là một bộ phận hữu cơ không thể tách rời các hoạt động KH&CN (Trần Văn Hải, 2010) [13]. Các TSTT ở trường ĐH, về bản chất là các thông tin mới hay các ý tưởng mới, đa phần đều tồn tại dưới các hình thức là một giải pháp kỹ thuật (cơ cấu, chất liệu, phương pháp), là một tác phẩm KHCN (đề cương, đề án, bảng số liệu, họa đồ, phức trình, báo cáo, bài giảng, tham luận, phần mềm) hoặc là một bí quyết kỹ thuật hay một bí mật thương mại. Các TSTT thuộc nhóm quyền SHTT ở các trường ĐH có thể tồn tại ở nhiều loại hình khác nhau như: quyền tác giả, quyền liên quan (đối với các tư liệu giảng dạy, sách báo, tạp chí, giáo trình...); sáng chế, giải pháp hữu ích (đối với các giải pháp kỹ thuật, công nghệ...), bản quyền phần mềm chương trình máy tính, kiểu dáng công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng. SHTT tuy có tính vô hình, nhưng lại có khả năng tạo ra giá trị gia tăng (added value) khi được lồng vào trong một sản phẩm hữu hình, hoặc thể hiện ra trong một tác phẩm khả cảm (tác phẩm viết, tác phẩm đồ họa, tác phẩm âm nhạc, kịch nghệ, điện ảnh), hoặc bộc lộ ra trong một tương tác vật lý (một thao tác công nghiệp, một quy trình dịch vụ) của trường ĐH.

- *Hoạt động SHTT ở trường đại học*: Dựa trên cách tiếp cận khái niệm đã nêu trên, nghiên cứu thống nhất khái niệm *hoạt động SHTT ở trường ĐH là hoạt động được tổ chức có kế hoạch và khoa học nhằm mục đích tạo lập, bảo vệ, khai thác và ứng dụng TSTT phục vụ mục đích giáo dục và đào tạo và phát triển đất nước*. Như vậy, hoạt động SHTT ở trường ĐH được hiểu với nghĩa rộng nhất, bao gồm các hoạt động liên quan đến quá trình hình thành/tạo lập, bảo vệ, bảo hộ và khai thác, ứng dụng TSTT của tổ chức, cá nhân thuộc trường ĐH và đơn vị trực thuộc đối với TSTT.

2.1.2. Nội dung hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học

Nội dung của hoạt động SHTT được đặt trong mối quan hệ với mục tiêu hoạt động SHTT ở trường ĐH. Trên cơ sở mục tiêu của hoạt động SHTT đã được xác định, đồng thời nghiên cứu Thông tư số: 22/2011/TT-BGDĐT ban hành Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục ĐH [14]; Quyết định số 78/2008-BGDĐT ban hành Quy định về quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở giáo dục ĐH do Bộ GD-ĐT ban hành; các quy chế quản lý hoạt động SHTT ở các trường ĐH Việt Nam, chúng tôi khái quát hoạt động SHTT ở trường ĐH được triển khai qua các nội dung có quan hệ với nhau chặt chẽ nhằm mục đích tạo lập, bảo vệ và ứng dụng TSTT; khuyến khích các hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, CGCN và bảo vệ TSTT của cá nhân các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên và sinh viên, tổ chức, đơn vị trong trường ĐH; phục vụ sự nghiệp GD&ĐT và phát triển đất nước sau đây:

- *Hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT*: TSTT có thể được tạo ra thông qua các hình thức đầu tư, nghiên cứu và phát triển. Quá trình tạo lập TSTT kéo dài từ khâu định hình ý tưởng, nghiên cứu, phân tích, hình thành tài sản trí tuệ sơ khai, nghiên cứu phát triển, cải tiến, hình thành tài sản trí tuệ hoàn chỉnh. Đối với các trường đại học, việc tạo lập TSTT sẽ chủ yếu bắt nguồn từ hoạt động nghiên cứu, trong đó bao gồm cả hoạt động nghiên cứu khoa học thông thường và hoạt động nghiên cứu phục vụ giảng dạy. Hoạt động đầu tư cho các công trình NCKH tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, chương trình phần mềm máy tính... Đó cũng là những tài sản SHTT quan trọng. Quá trình giảng dạy tạo ra các giáo trình, các khung chương trình và nội dung chương trình, các tác phẩm văn học, cuộc biểu diễn... đó là những tài sản về quyền tác giả và quyền liên quan. TSTT ở trường ĐH cần được phát hiện, nhận diện để từ đó những TSTT có giá trị phải được xác lập quyền sở hữu về mặt pháp lý bằng các thủ tục tại các cơ quan chức năng. Hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT ở trường ĐH bao gồm các nội dung công việc cụ thể được thực hiện như: Tổ chức khai báo kết quả, sản phẩm phát sinh từ hoạt động đào tạo, KHCN; Xây dựng hồ sơ kết quả, sản phẩm phát sinh từ hoạt động đào tạo, KHCN; Thống kê, lưu giữ hồ sơ TSTT được phát hiện, khai báo.

- *Hoạt động bảo vệ tài sản trí tuệ*: Sau khi đã nhận diện, những tài sản SHTT có giá trị phải được xác lập quyền sở hữu về mặt pháp lý bằng các thủ tục tại các cơ quan chức năng. Với tính chất là một loại tài sản vô hình, rất khó để chiếm hữu như những tài sản hữu hình khác, nên tài sản SHTT rất dễ dàng bị xâm phạm. Vì vậy, việc chống lại những hành vi xâm phạm quyền sở hữu cũng là một nội hàm quan trọng trong khái niệm bảo hộ SHTT. Giai đoạn bảo hộ pháp lý cho các TSTT chính là tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để xác lập quyền SHTT trên các TSTT đó hoặc tiến hành các biện pháp tự bảo vệ hợp lý đối với các TSTT được bảo hộ tự động (như bí mật kinh doanh, quyền tác giả, quyền liên quan). Ngoài ra, bảo hộ pháp lý cho TSTT cũng bao gồm việc rà soát, kiểm tra, tiếp nhận thông tin từ bên ngoài để lựa chọn các biện pháp chống lại các hành vi xâm phạm quyền và cạnh tranh không lành mạnh đến từ các chủ thể khác. Điều đặc biệt cần quan tâm nữa là việc không được bộc lộ công khai nội dung đơn trước khi nộp đơn nhằm tránh mất tính mới của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ. Hoạt động này bao gồm các nội dung công việc cụ thể được thực hiện như: Đánh giá khả năng bảo hộ quyền SHTT đối với TSTT; Xây dựng hồ sơ, thủ tục đăng ký và xác lập quyền SHTT của trường ĐH; Bảo mật cơ sở dữ liệu và danh mục các công trình đã được xác lập quyền SHTT; Xác định quyền công bố đối với TSTT; Ngăn chặn hành vi xâm phạm, sử dụng trái phép đối tượng SHTT.

- *Hoạt động ứng dụng/khai thác tài sản trí tuệ*: Một trong những ý nghĩa quan trọng của công tác quản lý SHTT là các tài sản SHTT phải khai thác được giá trị thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp của nhà trường hoặc qua CGCN cho các chủ thể có nhu cầu và có năng lực. Từ đó mang lại giá trị vật chất và tinh thần để nhà trường tái đầu tư cho hoạt động giảng dạy, NCKH và củng cố uy tín và vị thế trong hoạt động đào tạo. Hoạt động thương mại hoá SHTT được hiểu là một quá trình mà qua đó TSTT tiếp tục được phát triển, hoàn chỉnh trở thành sản phẩm có thể thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Hoạt động này bao gồm các nội dung công việc cụ thể được thực hiện như: Đánh giá khả năng thương mại hoá TSTT của cá nhân, tổ chức trong trường; Đánh giá thị trường tiềm năng ứng dụng và thương mại hoá TSTT; Hợp tác và tổ chức khai thác thương mại, chuyển giao công nghệ TSTT; Thực hiện chương trình, dự án, hợp tác địa phương theo hướng ứng dụng triển khai Phát triển dự án sản xuất thử nghiệm, đề tài hợp tác Bộ, ngành, địa phương; Tổ chức công bố, phổ biến các kết quả nghiên cứu, giới thiệu thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho các tập thể, cá nhân ứng dụng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu, các thành tựu khoa học và công nghệ vào thực tiễn cuộc sống và sản xuất kinh doanh, đồng thời thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ và dịch vụ công nghệ cao; Xây dựng các vườn ươm công nghệ, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, gắn phát triển công nghệ với tạo sản phẩm mới có khả năng thương mại.

2.2. Thực trạng hoạt động sở hữu trí tuệ ở các trường đại học khu vực miền Trung Việt Nam

2.2.1. Thực trạng hoạt động phát hiện, tạo lập tài sản trí tuệ

Hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT ở trường ĐH đóng vai trò tạo tiền đề, hỗ trợ và phục vụ cho bước tiếp theo trong việc bảo vệ và khai thác thương mại TSTT của hoạt động SHTT. Kết quả khảo sát thực trạng về mức độ thường xuyên và hiệu quả của hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT ở các trường ĐH khu vực miền Trung được trình bày trong Bảng 1.

Chúng tôi quy ước cách xử lý và đánh giá số liệu khảo sát, sử dụng thang định khoảng, điểm trung bình ($\bar{X}$) của mỗi nội dung nằm trong khoảng: 0,75. Theo đó, $\bar{X}$ tương ứng với mức độ thường xuyên và hiệu quả thực hiện mỗi nội dung được quy ước: rất thường xuyên/rất hiệu quả ($3,28 \leq \bar{X} < 4,0$); thường xuyên/hiệu quả ($2,52 \leq \bar{X} < 3,27$); thỉnh thoảng/ít hiệu quả ($1,76 \leq \bar{X} < 2,51$); không bao giờ/không hiệu quả ($1,0 \leq \bar{X} < 1,75$).

Bảng 1. Ý kiến của CBQL và GV, CV về thực trạng hoạt động phát hiện, tạo lập tài sản trí tuệ ở trường đại học

Stt	Nội dung	Đối tượng	Thường xuyên (X)			Hiệu quả (Y)			r
			$\bar{X}$	SD	TB	$\bar{X}$	SD	TB	
1	Khai báo kết quả, sản phẩm trí tuệ phát sinh từ hoạt động đào tạo, KHCN	CBQL	2,67	0,77	2	2,47	0,73	2	0,68**
		GV, CV	2,59	0,87		2,47	0,85		0,80**
2	Xây dựng hồ sơ kết quả, sản phẩm trí tuệ phát sinh từ hoạt động đào tạo, KHCN	CBQL	2,64	0,74	1	2,43	0,75	3	0,69**
		GV, CV	2,61	0,83		2,46	0,85		0,85**
3	Thống kê, lưu giữ hồ sơ TSTT được phát hiện, khai báo	CBQL	2,66	0,83	3	2,52	0,76	1	0,72**
		GV, CV	2,55	0,89		2,47	0,86		0,80**
4	Cấp chứng nhận quyền sở hữu của tác giả đối với TSTT	CBQL	2,43	0,78	4	2,25	0,75	4	0,65**
		GV, CV	2,40	0,86		2,26	0,87		0,82**

Chú thích. $1 \leq \bar{X} \leq 4$; $\bar{X}$: Điểm trung bình; SD: Độ lệch chuẩn; TB: Thứ bậc; r: Hệ số tương quan: *: $p < 0.05$; **: $p < 0.01$

Tổng hợp kết quả phân tích thống kê về mức độ thường xuyên và hiệu quả thực hiện hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT ở các trường ĐH khu vực miền Trung tại Bảng 1 cho thấy:

- *Mức độ thường xuyên và hiệu quả hoạt động phát hiện, tạo lập tài sản trí tuệ: Xét chung toàn mẫu*, kết quả cho thấy các nội dung trong hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT ở các trường ĐH được CBQL và GV, CV đánh giá thực hiện ở mức độ “thường xuyên” ($\bar{X} = 2,57 - 2,62$) nhưng “ít hiệu quả” ($\bar{X} = 2,26 - 2,48$). Trong đó, nội dung thường xuyên thực hiện là “Xây dựng hồ sơ kết quả, sản phẩm trí tuệ phát sinh từ hoạt động đào tạo, KHCN”; “Khai báo kết quả, sản phẩm trí tuệ phát sinh từ hoạt động đào tạo, KHCN”; “Thống kê, lưu giữ hồ sơ TSTT được phát hiện, khai báo”. Tuy nhiên, điểm trung bình của các nội dung này cũng cho thấy mức hiệu quả giảm dần, trong đó, nội dung xây dựng hồ sơ kết quả, sản phẩm trí tuệ được đánh giá là thực hiện thường xuyên nhất nhưng thuộc vào nhóm ít hiệu quả nhất. Trong các nội dung của hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT thì việc “Cấp chứng nhận quyền sở hữu của tác giả đối với TSTT” (điểm trung bình $X = 2,41$; $Y = 2,26$) được CBQL và GV, CV đánh giá “thỉnh thoảng” và “ít hiệu quả”. Qua phỏng vấn, chúng tôi được biết, để cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu TSTT cho tác giả, nhà trường cần có một bộ phận/hội đồng chuyên môn kiểm tra và thẩm định. Tuy nhiên, hiện nay trường ĐH thành lập bộ phận/hội đồng các nhà chuyên môn có chức năng đánh giá và thẩm định về TSTT làm căn cứ cấp chứng nhận sở hữu TSTT cho CBGV, nhà khoa học. Xét theo đối tượng khảo sát, kết quả kiểm định t-test chỉ rõ, không có sự khác biệt có ý nghĩa về điểm trung bình trong đánh giá của 2 nhóm CBQL và GV, CV về mức độ thường xuyên và hiệu quả thực hiện các nội dung của hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT ở trường ĐH (Sig. > 0,05). Tóm lại, hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT ở các trường ĐH miền Trung Việt Nam đã được quan tâm thực hiện nhưng hiệu quả thực hiện chưa cao.

Trường ĐH với hai chức năng chính đào tạo và nghiên cứu, theo đó hoạt động chính là giảng dạy, nghiên cứu, xuất bản, phát hành ấn phẩm, vì vậy, số lượng các TSTT được tạo ra là

rất lớn. Do vậy, trường ĐH cần thường xuyên nhận diện, phát hiện, thống kê TSTT của cán bộ, giảng viên trường ĐH. Trên cơ sở kết quả khảo sát, kết hợp phỏng vấn chúng tôi nhận thấy, hiện tại, hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT ở các trường ĐH đang tập trung vào việc hàng năm, trường ĐH yêu cầu cán bộ giảng viên (CBGV) khai báo số lượng đề tài nghiên cứu, bài báo khoa học, giáo trình cho phòng Quản lý khoa học/Khoa học - Công nghệ (QLKH/KHCN), trên cơ sở đó, Phòng QLKH/KH-CN sẽ thống kê, xây dựng hồ sơ về TSTT của trường ĐH. Việc CBBGV khai báo TSTT do mình sở hữu trong năm học được xem là yêu cầu bắt buộc theo quy định tính giờ NCKH mỗi CBBGV cần đạt. Tìm hiểu nguyên nhân vì sao các nội dung trong hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT ở trường ĐH đã được quan tâm thực hiện thường xuyên nhưng hiệu quả không cao, chúng tôi được biết một số nguyên nhân liên quan đến phương pháp, cách thức thực hiện các công việc tổ chức khai báo, xây dựng hồ sơ, thống kê và lưu giữ hồ sơ TSTT còn chậm đổi mới, cải tiến; các công đoạn tổ chức khai báo, xây dựng hồ sơ và thống kê, lưu giữ hồ sơ TSTT ở trường ĐH còn mang nặng thủ tục hành chính, chủ yếu bằng con đường văn bản, giấy tờ phức tạp, ít ứng dụng các phần mềm hỗ trợ thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu TSTT; đặc biệt là khi nhà khoa học, GV cần tìm kiếm các thông tin về TSTT để làm minh chứng khoa học thì rất khó khăn và mất thời gian.

- *Tương quan giữa mức độ thường xuyên và hiệu quả thực hiện hoạt động phát hiện, tạo lập tài sản trí tuệ:* Xem xét mối liên hệ về mức độ thường xuyên và hiệu quả thực hiện các nội dung trong hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT bằng cách dùng kiểm nghiệm tương quan Pearson, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có tương quan thuận về mức độ thường xuyên và tính hiệu quả giữa các nội dung (Bảng 1). Trong từng nội dung, mức độ thường xuyên và tính hiệu quả cùng biến thiên theo 1 hướng ($r = 0.77 - 0.81$ cho thấy mức tương quan chặt chẽ ($p < 0.01$). Trong đó, việc “Xây dựng hồ sơ kết quả, sản phẩm phát sinh từ hoạt động đào tạo, KHCN” có mối tương quan chặt chẽ nhất ($r = 0.81$, $p < 0,01$). Kết quả này chứng tỏ rằng, nếu ở trường ĐH càng quan tâm thực hiện việc xây dựng hồ sơ kết quả, sản phẩm phát sinh từ hoạt động đào tạo, KHCN; tổ chức khai báo kết quả, sản phẩm phát sinh từ hoạt động đào tạo, KHCN; thống kê, lưu giữ hồ sơ TSTT được phát hiện, khai báo; cấp chứng nhận quyền sở hữu của tác giả đối với TSTT thì mức độ hiệu quả của hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT ở trường ĐH càng cao.

Từ kết quả khảo sát, chúng tôi cho rằng, muốn đạt hiệu quả trong hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT các trường ĐH khu vực miền Trung cần: (1) cải tiến cách thức, phương pháp làm việc, cách thức tổ chức các công việc, tinh gọn các khâu, thủ tục nặng nề về giấy tờ hành chính trong hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT; (2) nâng cao năng lực, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ thông tin, số hoá trong của đội ngũ chuyên trách thực hiện hoạt động phát hiện, tạo lập tài sản trí tuệ; (3) tạo lập môi trường và điều kiện hỗ trợ hoạt động SHTT: phần mềm ứng dụng, phương tiện KHKH trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu SHTT nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng nguồn lực thông tin thông tin, cơ sở dữ liệu SHTT. Đặc biệt, ngay từ khâu tạo lập TSTT, trường ĐH cũng cần quan tâm (4) Xây dựng, phát triển các nhóm đề tài NCKH theo các đối tượng của quyền SHTT trên cơ sở đầu ra kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng, chuyển giao cho doanh nghiệp, địa phương.

2.2.2. Thực trạng hoạt động bảo vệ tài sản trí tuệ

Kết quả khảo sát thực trạng về mức độ thường xuyên và hiệu quả hoạt động bảo vệ TSTT ở các trường ĐH khu vực miền Trung được trình bày trong Bảng 2.

Kết quả tại Bảng 2 cho thấy:

- *Mức độ thường xuyên và hiệu quả của hoạt động bảo vệ TSTT:* Xét trên toàn mẫu chung, các nội dung hoạt động bảo vệ TSTT ở các trường ĐH khu vực miền Trung được CBQL và GV, CV đánh giá ở mức độ “thỉnh thoảng” ($\bar{X} = 2,25 - 2,32$) và “ít hiệu quả” ($\bar{X} = 2,15 - 2,20$). Trong đó, nội dung được thực hiện thường xuyên và hiệu quả hơn là: “Bảo mật cơ sở dữ liệu các công trình đã được xác lập quyền SHTT”; “Xác định quyền công bố đối với TSTT” (điểm

trung bình $X = 2,31$; $Y = 2,18$). Nội dung “Thông tin SHTT, xây dựng cơ sở dữ liệu về SHTT của trường ĐH” có mức độ thường xuyên không cao (thứ bậc 3, điểm trung bình $X = 2,29$) nhưng được đánh giá là hiệu quả nhất so với các nội dung khác (thứ bậc 1, điểm trung bình $Y = 2,20$). Qua phỏng vấn chúng tôi ghi nhận, trang cơ sở dữ liệu khoa học (CSDLKH) trực tuyến của ĐH Huế đã được xây dựng và vận hành, thu hút CBGV, nhà khoa học thực hiện hoạt động khai báo TSTT, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thông tin SHTT trong đơn vị. Việc bảo mật cơ sở dữ liệu đã được trường ĐH quan tâm thực hiện, tuy nhiên, số lượng công trình được xác lập quyền SHTT không nhiều. Tính đến nay, ĐH Huế chỉ có 6 văn bằng SHTT (Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; Nhãn hiệu hàng hóa; Độc quyền sáng chế: Giải pháp hữu ích...) được cấp bởi cục SHTT Việt nam và RUS (tổ chức SHTT của Nga) được công bố (dữ liệu cập nhật tại trang CSDLKH trực tuyến của ĐH Huế). Trong khi đó, ĐH Tây Nguyên, ĐH Quy Nhơn chưa xây dựng trang CSDLKH trực tuyến của nhà trường.

Bảng 2. Ý kiến của cán bộ quản lý và giáo viên, chuyên viên về thực trạng hoạt động bảo vệ tài sản trí tuệ ở trường đại học

Stt	Nội dung	Đối tượng	Thường xuyên (X)			Hiệu quả (Y)			r
			$\bar{X}$	SD	TB	$\bar{X}$	SD	TB	
1	Đánh giá khả năng bảo hộ quyền SHTT đối với TSTT	CBQL	2,31	0,72	6	2,19	0,77	3	0,78**
		GV, CV	2,24	0,77		2,17	0,79		0,82**
2	Xây dựng hồ sơ, thủ tục đăng kí và xác lập quyền SHTT của trường ĐH	CBQL	2,34	0,72	5	2,15	0,77	4	0,75**
		GV, CV	2,25	0,78		2,15	0,82		0,81**
3	Thông tin SHTT, xây dựng cơ sở dữ liệu về SHTT của trường ĐH	CBQL	2,32	0,68	3	2,21	0,73	1	0,80**
		GV, CV	2,29	0,81		2,20	0,80		0,78**
4	Bảo mật cơ sở dữ liệu và danh mục công trình được xác lập quyền SHTT	CBQL	2,29	0,71	1	2,11	0,77	1	0,78**
		GV, CV	2,33	0,85		2,21	0,87		0,79**
5	Xác định quyền công bố đối với TSTT	CBQL	2,32	0,69	2	2,15	0,71	2	0,73**
		GV, CV	2,30	0,82		2,18	0,80		0,83**
6	Ngăn chặn hành vi xâm phạm, sử dụng trái phép đối tượng SHTT	CBQL	2,30	0,68	4	2,14	0,77	3	0,79**
		GV, CV	2,27	0,81		2,17	0,84		0,82**

Chú thích. $1 \leq \bar{X} \leq 4$; $\bar{X}$: Điểm trung bình; SD: Độ lệch chuẩn;

TB: Thứ bậc; r: Hệ số tương quan: *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$

Các nội dung được đánh giá ít thực hiện và ít hiệu quả nhất tại các trường ĐH khu vực miền Trung là: “Ngăn chặn hành vi xâm phạm, sử dụng trái phép đối tượng SHTT”; “Xây dựng hồ sơ, thủ tục đăng kí và xác lập quyền SHTT”; “Đánh giá khả năng bảo hộ quyền SHTT đối với TSTT”. Kết quả phỏng vấn về các vấn đề liên quan đến hoạt động bảo vệ TSTT nêu trên tại trường ĐH cho thấy, mặc dù phần lớn cán bộ quản lý (CBQL) và GV, chuyên viên (CV) các trường ĐH miền Trung đã nhận thức được vai trò và sự cần thiết của hoạt động SHTT trong

việc bảo vệ TSTT, tuy thế, ý thức này lại dường như lại không được “biến thành hành động” khi có đến 100% GV được phỏng vấn cho biết họ làm chủ nhiều sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình, đề tài nhưng đều không được đăng kí quyền SHTT. Nhiều ý kiến từ GV, CV phụ trách KHCN cho rằng: Các nhà nghiên cứu, nhà khoa học có giải pháp kĩ thuật hoặc sáng chế rất lung tung khi phải thực hiện các thủ tục đăng kí bảo hộ độc quyền các sản phẩm khoa học của mình nhất là khâu chuẩn bị đơn và nộp đơn cho Cục SHTT; Trường ĐH chưa thực hiện việc hướng dẫn, hỗ trợ hay tư vấn cho CBGV, nhà khoa học có nhu cầu tiến hành các thủ tục xác lập quyền SHTT và khai thác thương mại; Một bộ phận nhà nghiên cứu, CBGV không coi những thứ mình làm ra cần được khai báo tài sản SHTT. Đáng lưu ý hơn, CBGV còn cho biết “*không biết làm thế nào để ngăn chặn người khác sao chép, sử dụng sản phẩm trí tuệ của mình*”. Như vậy, dù CBQL và GV, CV có nhận thức đúng đắn về vai trò quan trọng và cần thiết của HDSHTT trong việc bảo vệ quyền SHTT nhưng bản thân CBGV và trường ĐH không có những hoạt động để bảo vệ TSTT và quyền lợi sáng tạo.

Xét theo đối tượng khảo sát, kết quả kiểm định sự khác biệt giá trị trung bình trong đánh giá của CBQL và GV, CV về mức độ và hiệu quả thực hiện 6 nội dung cụ thể của hoạt động bảo vệ TSTT ở trường ĐH cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình trong đánh giá của CBQL và GV, CV ($\text{Sig.} > 0,05$). Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy sự đồng nhất trong đánh giá về hoạt động bảo vệ TSTT ở các trường ĐH Miền Trung là ít thực hiện và hiệu quả không cao. Kết quả trên đây cho thấy, những nội dung quan trọng nhất để thực hiện việc bảo vệ TSTT, thành quả sáng tạo của người nghiên cứu gần như không được quan tâm thích đáng và đang bỏ ngỏ ở các trường ĐH khu vực miền Trung. Đó phải chăng là thực trạng chung của nhiều trường ĐH tại Việt Nam, khi mà trong thời gian gần đây, nhiều vi phạm bản quyền SHTT, nhiều hành vi khai thác SHTT một cách bất hợp pháp, vi phạm quyền tác giả trong các lĩnh vực biên soạn giáo trình, luận văn, luận án, nghiên cứu đề tài khoa học đã xảy ra ở một số trường ĐH gây bức xúc trong giới khoa học và dư luận xã hội.

- *Tương quan giữa mức độ thường xuyên và hiệu quả thực hiện hoạt động bảo vệ tài sản trí tuệ*: Kết quả nghiên cứu chỉ rõ có sự tương quan thuận giữa mức độ thường xuyên và hiệu quả thực hiện các nội dung trong hoạt động bảo vệ TSTT ở các trường ĐH khu vực miền Trung. Trong đó, nội dung “*Ngăn chặn hành vi xâm phạm, sử dụng trái phép đối tượng SHTT*” có mối tương quan thuận chặt chẽ nhất ($r = 0,813, p < 0,01$), mức tương quan chặt chẽ thứ hai thể hiện ở nội dung “*Xác định quyền công bố đối với TSTT*” ($r = 0,812, p < 0,01$). Kết quả này chứng tỏ, trường ĐH càng quan tâm thực hiện thường xuyên các nội dung như: Ngăn chặn hành vi xâm phạm, sử dụng trái phép đối tượng SHTT; Đánh giá khả năng bảo hộ quyền SHTT đối với TSTT; Xây dựng cơ sở dữ liệu về SHTT của trường ĐH thì hiệu quả hoạt động bảo vệ TSTT càng cao.

Tóm lại, hoạt động bảo vệ TSTT ở các trường ĐH miền Trung Việt Nam ít thực hiện và ít hiệu quả. Từ kết quả khảo sát trên đây, chúng tôi nhận thấy rằng, để nâng cao hiệu quả trong hoạt động bảo vệ TSTT, trường ĐH cần: (1) nâng cao nhận thức sâu sắc cho mọi thành viên trong trường ĐH trong việc tự bảo vệ TSTT của bản thân và tôn trọng quyền SHTT của người khác; (2) Tăng cường thực hiện đồng bộ các hoạt động mang tính thường xuyên, có hệ thống như đánh giá khả năng bảo hộ quyền SHTT đối với TSTT; tư vấn xây dựng hồ sơ, thủ tục đăng kí và xác lập quyền SHTT cho CBGV, nhà khoa học; bảo mật cơ sở dữ liệu và danh mục các công trình đã được xác lập quyền SHTT; xác định quyền công bố đối với TSTT; thông tin SHTT, xây dựng cơ sở dữ liệu về SHTT của trường ĐH; (3) Ngăn chặn hành vi xâm phạm, sử dụng trái phép đối tượng SHTT thông qua việc ban hành quy định SHTT trong trường ĐH hoặc áp dụng các phần mềm chống đạo văn trong NCKH. Đây được xem như là một yêu cầu cấp thiết đối với trường ĐH trong giai đoạn hiện nay, bởi việc bảo vệ TSTT là nghĩa vụ và cũng là lợi ích hợp pháp, là một trong những yêu cầu để nâng cao chất lượng đào tạo của trường đại học.

2.2.3. Thực trạng hoạt động khai thác thương mại tài sản trí tuệ

Kết quả khảo sát thực trạng về mức độ thường xuyên và hiệu quả thực hiện các nội dung hoạt động khai thác thương mại TSTT ở các trường ĐH khu vực miền Trung được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Ý kiến của cán bộ quản lý và giáo viên, chuyên viên về thực trạng hoạt động khai thác thương mại tài sản trí tuệ ở trường đại học

Stt	Nội dung	Đối tượng	Thường xuyên (X)			Hiệu quả (Y)			r
			$\bar{X}$	SD	TB	$\bar{X}$	SD	TB	
1	Đánh giá khả năng thương mại hoá TSTT của cá nhân, tổ chức trong trường ĐH	CBQL	2,19	0,75	3	2,09	0,76	4	0,79**
		GV, CV	2,18	0,79		2,11	0,79		0,85**
2	Đánh giá thị trường tiềm năng ứng dụng và thương mại hoá TSTT	CBQL	2,23	0,73	4	2,09	0,75	5	0,81**
		GV, CV	2,15	0,76		2,08	0,81		0,85**
3	Hợp tác và tổ chức chuyển giao công nghệ với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp	CBQL	2,28	0,79	2	2,19	0,82	3	0,84**
		GV, CV	2,23	0,82		2,17	0,82		0,83**
4	Thực hiện chương trình, dự án, hợp tác địa phương theo hướng ứng dụng triển khai	CBQL	2,34	0,84	1	2,19	0,85	2	0,84**
		GV, CV	2,30	0,84		2,21	0,89		0,85**
5	Phát triển dự án sản xuất thử nghiệm, đề tài hợp tác Bộ, ngành, địa phương	CBQL	2,37	0,86	1	2,23	0,83	1	0,81**
		GV, CV	2,28	0,87		2,22	0,86		0,81**

Chú thích. $1 \leq \bar{X} \leq 4$; $\bar{X}$: Điểm trung bình; SD: Độ lệch chuẩn;

TB: Thứ bậc; r: Hệ số tương quan: *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$.

Tổng hợp phân tích thống kê tại Bảng 3 cho thấy:

- *Mức độ thực hiện và hiệu quả hoạt động khai thác thương mại TSTT*: Xét chung toàn mẫu, các nội dung trong hoạt động khai thác thương mại TSTT được CBQL và GV, CV đánh giá ở mức độ “thỉnh thoảng” ($\bar{X} = 2,18 - 2,30$) và “ít hiệu quả” ($\bar{X} = 2,08 - 2,22$), số liệu cho thấy có sự tương đồng nhất định về thứ bậc mức độ và hiệu quả thực hiện các nội dung. Trong đó, nội dung được đánh giá thực hiện thường xuyên và hiệu quả hơn đó là: “Phát triển dự án sản xuất thử nghiệm, đề tài hợp tác Bộ, ngành, địa phương”; “Thực hiện chương trình, dự án, hợp tác địa phương theo hướng ứng dụng triển khai”; “Hợp tác và tổ chức CGCN với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp”. Hiện nay, ở các trường ĐH khu vực miền Trung, việc triển khai các dự án, đề tài nghiên cứu các cấp Nhà nước, Bộ, Cơ sở đang được CBGV trường ĐH quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu không hề mang tính ứng dụng hay có khả năng thương mại, CGCN trong thực tiễn. Kết quả phỏng vấn cho thấy, thực tế cho thấy khá nhiều nhà nghiên cứu thực hiện hoạt động nghiên cứu mà không quan tâm tới vấn đề SHTT hay kết quả nghiên cứu mang lại lợi ích gì trong xã hội. Kinh phí các đề tài nghiên cứu đa số được cấp từ nguồn

ngân sách, tuy nhiên kết quả nghiên cứu rời xa thực tiễn cũng như khả năng khai thác thương mại là rất thấp.

Nội dung được đánh giá ở mức độ ít thực hiện và ít hiệu quả nhất là: “*Đánh giá thị trường tiềm năng ứng dụng và thương mại hoá TSTT*”; “*Đánh giá khả năng thương mại hoá TSTT của cá nhân, tổ chức trong trường ĐH*”. Với mỗi đối tượng SHTT, việc đánh giá tiềm năng khai thác thương mại là một việc vô cùng cần thiết, nhờ đó có thể nhận ra được giá trị hữu ích và ảnh hưởng của TSTT đối với xã hội cũng như những lợi ích về kinh tế mà nó mang lại cho chủ sở hữu. Nếu thực hiện tốt công tác này, có thể lựa chọn đề bảo hộ và khai thác một cách có trọng điểm, tránh lãng phí về nhân lực và tài lực cho những tài sản không có giá trị hoặc hạn chế về tiềm năng khai thác. Tuy nhiên, trong thực tế, những nội dung này hầu như không được quan tâm thực hiện ở các trường ĐH khu vực miền Trung. Vấn đề này được chúng tôi tìm hiểu và thu được ý kiến qua phỏng vấn cho rằng, các trường ĐH khu vực miền Trung hiện chưa có một bộ phận nào thực thi công việc khảo sát và đánh giá sơ bộ nhằm nhận định khả năng khai thác thương mại của SHTT. Thực tế tiến hành công tác này không đơn giản bởi nó mang tính chuyên môn cao như điều tra thị trường, dự báo công nghệ, đánh giá nhu cầu, định giá công nghệ và phối hợp nhiều bộ phận chức năng thực hiện. Việc đánh giá tiềm năng khai thác thương mại của một SHTT trước hết phải thông qua phân tích về cung cầu của thị trường, giá trị và khả năng phát triển của SHTT, về phương án khai thác và khả năng bảo hộ, tất cả những điều này nếu thực hiện phải cần huy động nhiều chuyên gia với những chuyên môn khác nhau cùng nhau đánh giá. Ngoài ra, những lí do được đưa ra từ CBQL và CBGV liên quan đến việc thiếu vắng một bộ phận phụ trách hoạt động SHTT có chức năng và nhiệm vụ hoạt động xuyên suốt từ giai đoạn tạo lập TSTT, bảo vệ TSTT và thương mại hoá SHTT ở trường ĐH cũng đã lí giải cho việc đánh giá về hiệu quả của hoạt động khai thác thương mại TSTT ở các trường ĐH khu vực miền Trung. *Xét theo đối tượng khảo sát*, kết quả kiểm định chỉ ra rằng, không có sự khác biệt trong đánh giá của CBQL và GV, CV về mức độ thường xuyên và hiệu quả thực hiện các nội dung trong hoạt động khai thác thương mại TSTT ở các trường ĐH khu vực miền Trung. Như vậy, đã có sự thống nhất trong đánh giá của CBQL và GV, CV về thực trạng hoạt động khai thác thương mại TSTT (Sig. > 0,05) là thỉnh thoảng và ít hiệu quả.

- *Tương quan giữa mức độ thường xuyên và hiệu quả thực hiện hoạt động khai thác thương mại tài sản trí tuệ*: Kết quả kiểm nghiệm tương quan về mức độ thường xuyên và mức độ hiệu quả của các nội dung trong hoạt động khai thác thương mại TSTT cho thấy, trong từng nội dung, mức độ thường xuyên và tính hiệu quả cùng biến thiên theo 1 hướng ($r > 0$, hệ số tương quan thuận) cho thấy mức tương quan chặt chẽ. Trong đó, nội dung “*Thực hiện chương trình, dự án hợp tác địa phương theo hướng ứng dụng triển khai*” ($r = 0,85$) và “*Đánh giá thị trường tiềm năng ứng dụng và thương mại hoá TSTT*” ($r = 0,84$) có mối tương quan thuận chặt chẽ nhất. Kết quả này chứng tỏ rằng, trường ĐH càng quan tâm thực hiện thường xuyên các nội dung như: định hướng nghiên cứu ứng dụng triển khai thông qua các chương trình, dự án hợp tác; khảo sát, đánh giá thị trường thương mại tiềm năng; đánh giá khả năng thương mại hoá TSTT của CBGV trong trường ĐH thì hiệu quả thực hiện hoạt động khai thác thương mại TSTT càng cao.

Nhìn chung, hoạt động khai thác thương mại TSTT ở các trường ĐH miền Trung Việt Nam được đánh giá là ít thực hiện và hiệu quả không cao. Vì vậy, để đẩy mạnh hoạt động khai thác thương mại TSTT trường ĐH cần quan tâm: (1) Định hướng CBGV ngay từ giai đoạn lựa chọn vấn đề nghiên cứu và triển khai hoạt động nghiên cứu, hình thành TSTT theo định hướng nghiên cứu ứng dụng, kết nối thực tiễn; (2) Chú trọng đẩy mạnh hợp tác giữa trường ĐH với các tổ chức, doanh nghiệp, địa phương và các tổ chức đào tạo, nghiên cứu khác để ứng dụng công nghệ mới và hỗ trợ các sáng kiến nghiên cứu của mình, thúc đẩy CGCN; (3) Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ chuyên viên có chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực SHTT và CGCN. Trong đó, quan trọng và cốt lõi nhất mà trường các trường ĐH cần quan tâm hướng đến là thị trường - định hướng nghiên cứu ứng dụng theo nhu cầu thực tiễn (kết nối nghiên cứu với

thực tiễn), tập trung ưu tiên vào nhu cầu của các tổ chức, địa phương, doanh nghiệp thông qua khảo sát thị trường, tìm giải pháp phù hợp để cung ứng. Nghĩa rằng, thay vì lựa chọn TSTT và cung cấp cho thị trường, trường ĐH cần lại phát hiện ra nhu cầu thị trường đầu tiên và sau đó tìm kiếm các giải pháp bên trong của trường ĐH để đáp ứng nhu cầu đó.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã khái quát bức tranh thực trạng hoạt động SHTT ở các trường ĐH khu vực miền Trung Việt Nam. Kết quả khảo sát cho thấy, hoạt động SHTT ở các trường ĐH miền Trung đã có được nhiều điều kiện thuận lợi: Hệ thống TSTT của các trường ĐH trong khu vực phong phú đa dạng và có nhiều tiềm năng bảo hộ quyền SHTT và khai thác thương mại, CGCN như các tác phẩm văn học nghệ thuật; giáo trình, bài giảng và các ấn phẩm khoa học; kết quả của các công trình NCKH (chương trình, dự án, đề tài KH&CN các cấp). Nhiều kết quả, sản phẩm trí tuệ tại ĐH Huế, ĐH Tây Nguyên, ĐH Quy Nhơn đã gắn kết chặt chẽ với thực tiễn sản xuất của địa phương, góp phần phát triển kinh tế xã hội của vùng miền. Tuy nhiên, qua khảo sát chúng tôi nhận thấy, hoạt động SHTT các trường ĐH khu vực miền Trung vẫn chưa được quan tâm chú trọng và thực hiện có hiệu quả (những chỉ báo trong từng thành phần của hoạt động SHTT như hoạt động phát hiện và tạo lập TSTT; bảo vệ TSTT; khai thác thương mại TSTT cho thấy thực hiện phổ biến ở mức độ thỉnh thoảng và ít hiệu quả. Trong đó, hoạt động phát hiện, tạo lập TSTT tuy đã được thực hiện thường xuyên nhưng ít hiệu quả).

Xuất phát từ kết quả nghiên cứu, trong phạm vi bài viết, tác giả hướng tới những đề xuất đối với các chủ thể có liên quan trực tiếp đến hoạt động SHTT ở trường ĐH: (1) *Đối với các nhà hoạch định chính sách SHTT của Nhà nước cần quan tâm xây dựng các chính sách rõ ràng về quyền SHTT cho các nghiên cứu do chính phủ tài trợ để tạo động cơ khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, trường ĐH hợp tác, tìm kiếm bất kỳ lợi ích có thể có từ việc tuyên bố quyền sở hữu, điều này sẽ thúc đẩy xu hướng cấp bằng sáng chế* ĐH; (2) *Các nhà quản lý, lãnh đạo trường ĐH cần chú trọng tiến hành việc soạn thảo và thực hiện chính sách, thể chế của tổ chức về quản lý hoạt động SHTT, trong đó phản ánh tầm nhìn, sứ mệnh của nhà trường, đồng thời ban hành các quy trình thực hiện công tác quản lý SHTT có hướng dẫn cụ thể từ công tác phát hiện, khai báo, ghi nhận, thống kê, đăng kí bảo hộ đến xúc tiến thương mại đối với SHTT*; (3) *Cán bộ chuyên trách hoạt động quản lý SHTT cần chủ động tư vấn về mặt hành chính, pháp lý, về chính sách SHTT cho các nhà khoa học, nghiên cứu, nhà quản lý trường ĐH để tối ưu hóa hiệu quả hoạt động SHTT trong nhà trường*; (4) *Các nhà nghiên cứu, nhà khoa học, CBGV trong trường ĐH khi có giải pháp kĩ thuật hoặc sáng chế, đề tài nghiên cứu khoa học cần được công bố qua các bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, nếu có khả năng phát sinh SHTT thì cần phải được công bố đăng kí SHTT, nộp đơn sáng chế, thậm chí thương mại hoá các thành tựu nghiên cứu KH&CN.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] OECD (Organization for Economic Co-operation and Development). 1997. National Innovation Systems. Accessed online 5 November 2013. Retrieved April 10, 2017 from <http://www.oecd.org/science/inno/2101733.pdf>.
- [2] Cullet P and P Kameri-Mbote, 2005. *Intellectual Property Rights and Sustainable Development: Towards a Common African Institutional Framework and Strategy*. Background Study for NEPAD's Steering Committee on Science and Technology. Geneva: International Environmental Law Research Centre.
- [3] Mugabe J., 2006. *Regionalism and Science and Technology Development in Africa*. in L Box and R Engelhard (eds) Science and Technology Policy for Development, Dialogues at the Interface. London: Anthem Press.

- [4] Mihai Constantinescu, Paula Frusinoiu, Crina Diaconu, 2016. *Intellectual Property in society development*. Proceedings of the 10th International management conference "Challenges of Modern Management", November 3rd-4th, 2016, Bucharest, Romania.
- [5] Sara Medina & Kai Zhang, 2014. *Intellectual Property Rights in Southeast Asia*. Report based on a workshop on Intellectual Property Rights, ASEAN-EU STI days 21-22 January 2014, Bangkok, https://sea-eu.net/object/document/130/attach/IPR_final24032014.pdf.
- [6] WIPO - World Intellectual Property Organization (2017, March 10). *IP Policies for Universities and Research Institutions*. Retrieved from: http://www.wipo.int/policy/en/university_ip_policies/.
- [7] Phạm Thị Thuý Hằng, 2019. Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học. *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, Trường cán bộ Quản lý Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh, ISSN:2354-0788, số 02(22), tr.20-19.
- [8] WIPO, 2010. *What is Intellectual Property*, Publication No. 450(E) ISBN 978-92-805-1555-0, Geneva.
- [9] Quốc hội. 2012. *Luật Sở hữu Trí tuệ năm 2005*. Nxb Chính trị Quốc gia.
- [10] Quốc hội. 2005. *Bộ luật Dân sự (số 33/2005/QH11)*.
- [11] Phạm Thị Thuý Hằng, 2019. Mô hình quản lý chất lượng hoạt động giáo dục quyền SHTT cho sinh viên các trường đại học sư phạm. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, ISSN 2354-1075, số 2A, tập 64, tr. 174-184.
- [12] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008. *Quy định về quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở giáo dục đại học*. Quyết định số: 78/2008/QĐ-BGDĐT kí ngày 29/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [13] Trần Văn Hải, 2007. Đào tạo nhân lực sở hữu trí tuệ trong các trường đại học, từ kinh nghiệm của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. *Tạp chí Hoạt động khoa học, Bộ Khoa học và Công nghệ*, số đặc biệt 7.
- [14] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2011. *Quy định về hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học*. Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT.

ABSTRACT

Current status of intellectual property activities at universities in the central of Vietnam

Pham Thi Thuy Hang

Department of Psychology Education, University of Education, Hue University

Effective operation of intellectual property at universities plays an important role in creating a stable environment for university training and research activities, ensuring the interests of scientists and benefits that scientific products bring to society, bringing universities in Vietnam to integrate the world. This article presents the results of researching the actual status of intellectual property activities at universities in the central regions of Vietnam through conducting a survey on the frequency and effectiveness of intellectual property activities at universities at three aspects: (1) activities of discovering and creating intellectual property; (2) activities of protecting intellectual property; and (3) activities of commercial exploitation of intellectual property. In order to carry out the research on the current situation, the author combines the use of written survey methods, interview methods, and mathematical statistical methods. Survey subjects include 118 managers and 594 lecturers and experts (Department of Science and Technology) of Quy Nhon University, Tay Nguyen University and Hue University. Based on the results of the research on the current situation, the article proposes recommendations to entities directly relating to intellectual property activities of universities in Vietnam.

Keywords: intellectual property, intellectual property activities, intellectual property activities at universities, universities in the Central of Vietnam.